

Số: **1663**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **22** tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2018 - 2019 cho học sinh theo
Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 1433/QĐ-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh năm học 2018 - 2019;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TCĐT ngày 23/8/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2018 - 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 2032/SGDDĐT-KHTC ngày 17/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 532.150 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cấp cho các huyện, thị xã thực hiện hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2018 - 2019 và bổ sung năm học 2017 - 2018 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Huyện Tuy Đức:	74.175 kg
- Huyện Krông Nô:	49.600 kg
- Huyện Đắk Glong:	284.925 kg
- Huyện Cư Jút:	11.550 kg
- Thị xã Gia Nghĩa:	4.950 kg
- Huyện Đắk Mil:	1.275 kg
- Huyện Đắk Song:	11.250 kg
- Huyện Đắk R'Lấp:	94.425 kg

(Chi tiết có phụ lục 1, 2 kèm theo)



Điều 2.

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên, Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Nam Trung Bộ thống nhất về thời gian, địa điểm tiếp nhận và tiến hành bàn giao gạo cho các đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này; chỉ đạo các địa phương kiểm tra chất lượng gạo trước khi tiếp nhận; theo dõi, kiểm tra việc cấp phát gạo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ số lượng gạo được phân bổ, khẩn trương chỉ đạo thực hiện việc cấp phát bảo đảm đúng đối tượng, thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Dự trữ NN KV Nam Tây Nguyên;
(Số 32 Lê Thị Hồng Gấm, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk)
- Cục Dự trữ NN KV Nam Trung Bộ;
(Số 09 Võ Thị Sáu, P. Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KGVX (Q).

3

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tôn Thị Ngọc Hạnh



NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP

Kỳ báo cáo: 05 tháng học kỳ I năm học 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1663/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chỉ tiết đến từng bôn, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
1	2	3	4-5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10	11	12-4*10*11	15
I	Huyện Tuy Đức		989	-	818	-	103	68			74.175	
1	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Đắk Ngo	61		61				15	5	4.575	
2	Trường THCS Trần Phú	Đắk Ngo	242		242				15	5	18.150	
3	Trường TH A Ma Trang Long	Quảng Trục	163		163				15	5	12.225	
4	Trường TH Phan Bội Châu	Quảng Tân	31		31				15	5	2.325	
5	Trường TH Lê Lợi	Quảng Tâm	37		37				15	5	2.775	
6	Trường THPT Lê Quý Đôn	Đắk Búk So	171				103	68	15	5	12.825	
7	Trường TH Lý Tự Trọng	Đắk Búk So	33		33				15	5	2.475	
8	Trường TH Lê Hồng Phong	Đắk Búk So	54		54				15	5	4.050	
9	Trường TH La Văn Cầu	Đắk Búk So	15		15				15	5	1.125	
10	Trường TH Bé Văn Đàn	Đắk R'Tiê	38		38				15	5	2.850	
11	Trường THCS Đắk Búk So	Đắk Búk So	43		43				15	5	3.225	
12	Trường TH Lê Mã Lương	Đắk R'Tiê	54		54				15	5	4.050	
13	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Tâm	9		9				15	5	675	
14	Trường THCS Quang Trung	Đắk R'Tiê	38		38				15	5	2.850	
II	Huyện Krông Nô		643	-	245	264	77	57			48.225	
1	Trường THPT Krông Nô	Đắk Mâm	48				47	1	15	5	3.600	
2	Trường THPT Trần Phú	Đắk Sor	51					51	15	5	3.825	
3	Trường THPT Hùng Vương	Quảng Phú	35				30	5	15	5	2.625	
4	Trường TH Hoàng Diệu	Nam Đà	18			18			15	5	1.350	
5	Trường TH Lê Lợi	Nam Xuân	24		24				15	5	1.800	
6	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân	8		8				15	5	600	
7	Trường TH Trần Phú	Đắk Mâm	23			23			15	5	1.725	
8	Trường TH Trần Quốc Toản	Tân Thành	30			30			15	5	2.250	
9	Trường TH Võ Thị Sáu	Đắk Nang	105		105				15	5	7.875	
10	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Phú	70			70			15	5	5.250	



TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
11	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Đắk Mâm	3		3				15	5	225	
12	Trường THCS Năm Nung	Năm Nung	75			75			15	5	5.625	
13	Trường THCS Quang Phú	Quang Phú	48			48			15	5	3.600	
14	Trường THCS Tân Thành	Tân Thành	73				73		15	5	5.475	
15	Trường THCS Đắk Mâm	Đắk Mâm	24				24		15	5	1.800	
16	Trường THCS Buôn Choah	Buôn Choah	2				2		15	5	150	
17	Trường THCS Lý Tự Trọng	Nam Xuân	6				6		15	5	450	
III	Huyện Đắk Glong		3.799	507	3.292	-	-	-			284.925	
1	Trường TH Trần Quốc Toản	Đắk Ha	7				7		15	5	525	
2	Trường TH Nguyễn Trãi	Đắk Ha	326				326		15	5	24.450	
3	Trường THCS Chu Văn An	Đắk Ha	61				61		15	5	4.575	
4	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Đắk Som	100				100		15	5	7.500	
5	Trường TH Lê Văn Tám	Đắk Som	24				24		15	5	1.800	
6	Trường PTDTBT TH Vừ A Dính	Đắk Som	221		221				15	5	16.575	
7	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Som	123				123		15	5	9.225	
8	Trường THCS Phan Chu Trinh	Đắk Som	31				31		15	5	2.325	
9	Trường TH Quang Trung	Đắk Plao	65				65		15	5	4.875	
10	Trường THCS Đắk Plao	Đắk Plao	42				42		15	5	3.150	
11	Trường THCS Quảng Hòa	Quảng Hòa	82				82		15	5	6.150	
12	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Hòa	126				126		15	5	9.450	
13	Trường TH Võ Thị Sáu	Quảng Sơn	56				56		15	5	4.200	
14	Trường THPT Lê Duẩn	Quảng Sơn	86				86		15	5	6.450	
15	Trường TH Nơ Trang Long	Quảng Sơn	227				227		15	5	17.025	
16	Trường TH Quảng Sơn	Quảng Sơn	194				194		15	5	14.550	
17	Trường TH Lý Tự Trọng	Quảng Sơn	54				54		15	5	4.050	
18	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Quảng Sơn	284				284		15	5	21.300	
19	Trường TH La Văn Cầu	Đắk R'Măng	357				357		15	5	26.775	
20	Trường PTDTBT THCS Đắk R'Măng	Đắk R'Măng	286		286				15	5	21.450	
21	Trường THPT Đắk Glong	Quảng Khê	244				244		15	5	18.300	
22	Trường TH Kim Đồng	Quảng Khê	561				561		15	5	42.075	
23	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Khê	242				242		15	5	18.150	



TT	Huyện	Địa chỉ trường (chỉ tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
IV	Huyện Cư Jút		154	-	34	73	38	9		11.550		
1	Trường TH Nguyễn Huệ	Ea Pô	33		33				15	2.475		
2	Trường TH Lê Lợi	Ea Pô	1		1				15	75		
3	Trường THCS Phạm Hồng Thái	Ea Pô	33			33			15	2.475		
4	Trường TH Nguyễn Du	Đắk Wil	21			21			15	1.575		
5	Trường TH Lê Quý Đôn	Đắk Wil	8			8			15	600		
6	Trường THCS Cao Bá Quát	Đắk Wil	11			11			15	825		
7	Trường THPT Phan Bội Châu	Nam Dong	21				12	9	15	1.575		
8	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Đắk Drông	11				11		15	825		
9	Trường THPT Đào Duy Từ	Tâm Thắng	9				9		15	675		
10	Trường THPT Phan Chu Trinh	Ea Tling	6				6		15	450		
V	Thị xã Gia Nghĩa		66	-	-	-	34	32		4.950		
1	Trường THPT Chu Văn An	Nghĩa Thành	16				11	5	15	1.200		
2	Trường THPT Gia Nghĩa	Nghĩa Tân	50				23	27	15	3.750		
VI	Huyện Đắk Mil		17	-	-	-	17	-		1.275		
1	Trường THPT Quang Trung	Đắk Rla	17				17		15	1.275		
VII	Huyện Đắk Song		150	-	-	149	1	-		11.250		
1	Trường TH Trung Vượng	Trường Xuân	59				59		15	4.425		
2	Trường TH Võ Thị Sáu	Trường Xuân	41				41		15	3.075		
3	Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường Xuân	49				49		15	3.675		
4	Trường THPT Đắk Song	Đức An	1					1	15	75		
VIII	Huyện Đắk R'Lấp		1.259	-	-	994	225	40		94.425		
1	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Kiến Đức	134				134		15	10.050		
2	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Đạo Nghĩa	14				5	9	15	1.050		
3	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Đắk Ru	80				49	31	15	6.000		
4	Trường THPT Trường Chinh	Đắk Wer	37					37	15	2.775		
5	Trường TH Huỳnh Thúc Kháng	Đạo Nghĩa	1				1		15	75		
6	Trường TH Lê Lợi	Đắk Ru	12				12		15	900		
7	Trường TH Phan Đình Giót	Nghĩa Thắng	16				16		15	1.200		
8	Trường TH Phan Bội Châu	Đắk Sin	13				13		15	975		
9	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Kiến Thành	80				80		15	6.000		



TT	Huyện	Địa chỉ trường (chỉ tiết đến từng bôn, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
10	Trường TH Hà Huy Tập	Quảng Tín	70			70			15	5	5.250	
11	Trường TH Lê Hồng Phong	Quảng Tín	42			42			15	5	3.150	
12	Trường TH Lê Hữu Trác	Đắk Sơn	60			60			15	5	4.500	
13	Trường TH Trần Phú	Đắk Ru	33			33			15	5	2.475	
14	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	Hưng Bình	57			57			15	5	4.275	
15	Trường TH Ngô Gia Tự	Đắk Ru	68			68			15	5	5.100	
16	Trường TH Lê Văn Tám	Nghĩa Thắng	10			10			15	5	750	
17	Trường TH Phan Chu Trinh	Đắk Ru	2			2			15	5	150	
18	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nghĩa Thắng	62			62			15	5	4.650	
19	Trường THCS Lương Thế vinh	Quảng Tín	141			141			15	5	10.575	
20	Trường THCS Lý Tự Trọng	Quảng Tín	142			142			15	5	10.650	
21	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đắk Ru	158			158			15	5	11.850	
22	Trường THCS Trần Quang Khải	Kiến Thành	27			27			15	5	2.025	
TỔNG CỘNG			7.077	507	4.389	1.480	495	206			530.775	

Ghi chú:

Nhóm I: Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú

Nhóm II: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

Nhóm III: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

Nhóm IV: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

Nhóm V: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc kinh đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá; nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo



NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP

Kỳ báo cáo: Cấp bổ sung năm học 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1663/QĐ-UBND ngày 21/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chỉ tiết đến từng ban, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10	11	12=4*10*11	15
I	Huyện Krông Nó		30	-	30	-	-	-			1.375	
1	Trường THPT Trần Phú	Đắk Sôr										Còn thừa của học kỳ II năm học 2017-2018
2	Trường TH Lê Lợi	Nam Xuân	3		3				15	4	180	
			1		1				15	3	45	
3	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân	1		1				15	4	60	
4	Trường TH Trần Phú	Đắk Mâm									-60	Còn thừa học kỳ II năm học 2017-2018
5	Trường TH Trần Quốc Toản	Tân Thành	4		4				15	5	90	Học kỳ II năm học 2017- 2018 cấp còn thừa 210 kg
			5		5				15	9	675	
			1		1				15	4	60	
6	Trường TH Võ Thị Sáu	Đắk Nang										
			6		6				15	5	450	
7	Trường THCS Lý Tự Trọng	Nam Xuân										
			30	-	30	-	-	-			1.375	
TỔNG CỘNG												

Ghi chú:

Nhóm I: Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú

Nhóm II: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

Nhóm III: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

Nhóm IV: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

Nhóm V: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc kinh đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá; nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo

